

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

Bản án số: 90/2022/DS-PT

Ngày 29-9-2022

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Minh Vỹ

*Các Thẩm phán:* Ông Trương Văn Tâm

Ông Đặng Đức Hào

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Lá - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa:** Ông Thái Quốc Bảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 8, 26 và 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2022/TLPT-DS ngày 14 tháng 6 năm 2022 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60/2022/QĐPT-DS ngày 20 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 52/2022/QĐPT-DS ngày 09 tháng 8 năm 2022, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 35/2022/QĐPT-DS ngày 31 tháng 8 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 19/2022/QĐPT-DS ngày 31 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Minh N, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Tổ 7, ấp N, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

**- Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp N, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt ngày 31-8-2022, vắng mặt ngày 26 và 29-9-2022).

**Người đại diện theo ủy quyền của bà Phận:** Ông Võ Văn Q, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp N, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (theo Giấy ủy quyền ngày 31-8-2022) (có mặt).

**- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:** Bà Võ Thị Minh L, sinh năm 1976 và ông Trần Ngọc D, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp N, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (ông D có mặt, bà L vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của bà L:* Ông Trần Ngọc D, sinh năm 1970 (theo Giấy ủy quyền ngày 31-8-2022) (có mặt).

*- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp N, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt);.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ:* Ông Hoàng Sỹ T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: 180/17A N, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (theo Giấy ủy quyền ngày 17-12-2021) (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ:* Ông Phạm Đức H, Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH T, đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Tổ 8, ấp P, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

3. Ông Võ Văn Q, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp N, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

4. Anh Trần Anh V, sinh năm 1998.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp N, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của ông V:* Ông Trần Ngọc D, sinh năm 1970 (theo Giấy ủy quyền ngày 31-8-2022) (có mặt).

5. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1946.

Địa chỉ: Tổ 7, ấp N, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt).

*- Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Đ – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh N trình bày và xác định yêu cầu khởi kiện như sau:*

Ông bà nội của bà là ông Nguyễn Văn B (chết năm 2009) và bà Trần Thị B1 (chết năm 2012). Ông B, bà B1 không có cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ của Ông B, bà B1 (không rõ họ tên nhưng đều đã chết từ rất lâu trước đó). Ông B, bà B1 không có con nuôi, có 04 người con chung gồm: Ông Nguyễn Văn X (đã hy sinh năm 1970, có vợ là bà Nguyễn Thị N và 01 người con là bà Nguyễn Thị Minh N), bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị H.

Ông B, bà B1 chết không để lại di chúc, có để lại di sản là tài sản chung của ông B, bà B1 gồm:

Di sản thứ nhất: Diện tích đất 1.899m<sup>2</sup> thuộc thửa 100 tờ bản đồ 26, tọa lạc tại xã L, thị xã (nay là thành phố) B, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) B cấp cho ông Nguyễn Văn B vào ngày 29-11-1994 (BL 164 TA). Sau đó, Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Bà Rịa cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị B1 đối với diện tích đất 1813,5m<sup>2</sup> thuộc thửa 60 tờ bản đồ số 28 vào ngày 03-02-2012 (sau đây gọi tắt là

thửa 60) (BL 163 TA). Ngày 29-12-2016, Nhà nước thu hồi diện tích đất 303,1m<sup>2</sup> (có 274m<sup>2</sup> nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) với số tiền bồi thường 142.911.650 đồng hiện chưa chi trả cho các đồng thừa kế. Diện tích còn lại là 1.539,5m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, qua đo đạc thực tế theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu lập ngày 08-4-2021 (được cắt chia bằng Sơ đồ vị trí ngày 10-02-2022) (BL 178- TA) thì thửa 60 có diện tích 1.539,3m<sup>2</sup>. Căn cứ vào Sơ đồ vị trí nêu trên, bà N yêu cầu trừ phần diện tích 24,4m<sup>2</sup> nằm tiếp giáp thửa 72 ra khỏi thửa 60, diện tích đất thửa 60 còn lại là 1.514,9m<sup>2</sup>. Như vậy bà N xác định di sản thứ nhất của ông B, bà B1 chính là diện tích đất 1.514,9m<sup>2</sup> thuộc thửa 60 cùng với số tiền bồi thường 142.911.650 đồng.

Trên thửa đất số 60 có một số cây do ông B, bà B1 trồng, tuy nhiên bà N không tranh chấp các cây trồng này. Nếu phân chia di sản là thửa đất số 60 thì ai được hưởng phần đất tại vị trí có các cây trồng thì được quyền hưởng luôn các cây trồng này.

Di sản thứ hai: Diện tích đất ruộng 5.653m<sup>2</sup> bao gồm các thửa 219/536m<sup>2</sup>; 221/256m<sup>2</sup>; 222/895m<sup>2</sup>; 223/885m<sup>2</sup>; 225/1778m<sup>2</sup>; 231/1303m<sup>2</sup> đều thuộc tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại xã L, thị xã (nay là thành phố) B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 439119 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) B cấp ngày 30-8-2000 cho ông Nguyễn Văn B (BL 36-37TA). Tuy nhiên qua đo đạc thực tế theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên & Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu lập ngày 08-4-2021 (BL 177 TA) thì có diện tích là 5.555,5m<sup>2</sup> gồm các thửa 416/388,9m<sup>2</sup> (số cũ là thửa 219); 417/2.116,7m<sup>2</sup> (số cũ là các thửa 221, 222 và 223); 439/1.843,2m<sup>2</sup> (số cũ là thửa 225) và 463/1.206,7m<sup>2</sup> (số cũ là thửa 231) đều thuộc tờ bản đồ số 33 (sau đây gọi tắt là các thửa 416, 417, 439 và 463). Bà N xác định diện tích đất 5.555,5m<sup>2</sup> thuộc các thửa 416, 417, 439 và 463 là di sản thứ hai của ông B, bà B1.

Cũng căn cứ vào Sơ đồ vị trí ngày 08-4-2021, theo sự chỉ ranh của các đương sự có thửa đất số 400/724,8m<sup>2</sup> (số cũ là thửa 680) (sau đây gọi tắt là thửa 400) bà N xác định đây không phải là di sản của ông B, bà B1 và không tranh chấp, yêu cầu gì trong vụ án đối với thửa đất này.

Từ khi ông B, bà B1 còn sống thì đã ở cùng bà P trên phần diện tích đất khác gần thửa đất số 60. Bà P là người trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng ông B, bà B1. Trước khi chết, ông B, bà B1 đều bị bệnh nặng, bà P cũng là người chăm sóc. Khi ông B, bà B1 chết thì bà P lo ma chay, mồ mã, hàng năm đơm cúng ông bà. Mặc dù năm 2005 bà P đã cho con ruột là bà Võ Thị Minh L cùng chồng bà L là ông Trần Ngọc D về cất nhà ở trên đất thửa 60 nhưng bà P cũng lui tới để trồng vườn bưởi và cây ăn trái khác. Còn bà Đ có canh tác trên một phần đất thửa 60 hay không, canh tác từ thời gian nào và trên cơ sở nào thì bà N không biết. Đối với các thửa đất 416, 417, 439 và 463 thì khi ông B, bà B1 còn sống đã giao cho bà P cùng chồng là ông Võ Văn Q canh tác cho đến nay.

*Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày:*

Các thửa đất 416, 417, 439 và 463 ông Q bà P canh tác cho đến cách đây 02 năm thì không canh tác nữa mà cho người khác thuê đất. Hiện nay thì ông Q, bà P không còn cho thuê nữa nhưng cũng không canh tác gì trên đất.

Thửa đất số 400 theo Sơ đồ vị trí ngày 08-4-2021 là di sản của ông B, bà B1 nhưng bà không tranh chấp, yêu cầu gì đối với thửa đất này trong vụ án. Nếu sau này các bên có tranh chấp trong vụ án khác thì bà cũng đồng ý giao phần bà được hưởng (nếu có) cho bà Nguyễn Thị P được quyền sử dụng.

Các cây trồng trên đất thửa đất 60 mà bà Đ được nhận tiền bồi thường từ Nhà nước là do ông B, bà B1 trồng, không phải do bà Đ trồng. Tuy nhiên do bà Đ giành hưởng số tiền bồi thường nên các thửa kế khác cũng đồng ý mà không tranh chấp, yêu cầu gì.

Nay bà Nguyễn Thị Minh N khởi kiện bà Nguyễn Thị P, yêu cầu Tòa án giải quyết, phân chia di sản của ông B, bà B1 để lại là:

- Diện tích đất 1.514,9m<sup>2</sup> thuộc thửa 60 tờ bản đồ số 28 xã L, thành phố B cùng với số tiền nhà nước bồi thường là 142.911.650 đồng;

- Diện tích đất 5.555,5m<sup>2</sup> thuộc các thửa 416, 417, 439 và 463 tờ bản đồ số 33 xã L, thành phố B;

Chia làm 04 phần bằng nhau, chia bằng hiện vật cho các đồng thừa kế của ông B, bà B1 được hưởng gồm: Bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Minh N.

Trong trường hợp pháp luật cho phép có xem xét đến công sức chăm sóc người để lại di sản thì bà đồng ý chia các di sản là các diện tích đất trên làm 05 phần bằng nhau bằng hiện vật, trong đó đồng ý cho bà P được hưởng 02 phần, các bà Đ, H và N mỗi người được hưởng 01 phần. Đối với số tiền bồi thường 142.911.650 đồng bà yêu cầu chia làm 04 phần bằng nhau cho các suất thừa kế.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông D bà L thì bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị P ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Bùi Đức Q1 đại diện trình bày:*

Bà P đồng ý hoàn toàn với lời trình bày nêu trên của bà N về gia tộc, về hàng thừa kế của ông B, bà B1.

Thửa đất số 60 đã được ông B, bà B1 cho bà P. Bà P đã sử dụng ổn định nhưng chưa làm thủ tục chính lý sang tên. Năm 2004, bà cho con ruột là bà L cùng chồng là ông D xây dựng nhà ở cho đến nay. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản đối với thửa đất số 60 bà không đồng ý (BL 32- TA).

Quá trình làm việc tiếp theo, bà P xác định quan điểm: Ngoài ý kiến xác định là bà Đ tự ý trồng một số cây trên phần đất thửa số 60, trồng từ thời gian nào bà P không để ý thì toàn bộ lời trình bày khác của bà N đã nêu bên trên bà P hoàn toàn thống nhất.

*Tại phiên tòa sơ thẩm bà P trình bày:*

Các thửa đất 416, 417, 439 và 463 ông Q, bà P canh tác cho đến cách đây 02 năm thì do sức khỏe yếu nên có cho người khác thuê trồng rau má, được một thời gian thì không cho thuê nữa mà ông bà tiếp tục canh tác trồng lúa. Hiện nay thì trên đất không canh tác gì.

Thửa đất số 400 theo Sơ đồ vị trí ngày 08-4-2021 là di sản của ông B, bà B1, tuy nhiên bà không tranh chấp, yêu cầu gì đối với thửa đất này trong vụ án.

Các cây trồng trên đất thửa 60 mà bà Đ được nhận tiền bồi thường là do ông B, bà B1 trồng, không phải bà Đ trồng. Tuy nhiên, bà Đ giành hưởng số tiền bồi thường nên các thửa kế khác đồng ý mà không tranh chấp, yêu cầu gì.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà N, bà P đồng ý chia di sản đối với diện tích 1.514,9m<sup>2</sup> thuộc thửa 60 cùng số tiền bồi thường 142.911.650 đồng và diện tích 5.555,5m<sup>2</sup> thuộc các thửa 416, 417, 439 và 463 nhưng đề nghị chia đất làm 05 phần, bà P được hưởng 02 phần do có công sức chăm sóc người để lại di sản. Diện tích đất 5.555,5m<sup>2</sup> thuộc các thửa 416, 417, 439 và 463 bà P xin nhận toàn bộ đất và thanh toán lại giá trị cho các đồng thừa kế khác. Về số tiền 142.911.650 đồng bà P đồng ý chia làm 04 phần bằng nhau cho các suất thừa kế.

Trong trường hợp Tòa án phân chia đất ở thửa 60 cho ai ở vị trí có trụ bê tông hàng rào lưới B40 do bà P rào thì bà P đồng ý tự nguyện di dời hàng rào này ra khỏi đất mà không tranh chấp yêu cầu gì.

Bà P đồng ý yêu cầu độc lập của ông D, bà L.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, ông Trần Ngọc D và bà Võ Thị Minh L do ông Bùi Đức Q1 đại diện trình bày:*

Bà L và ông D là vợ chồng. Bà L là con ruột của ông Q và bà P. Thửa đất số 60 đã được ông B, bà B1 cho bà P từ năm 2003. Năm 2004, ông Q, bà P cho bà L, ông D thửa đất này nhưng không làm văn bản. Năm 2005, ông D, bà L xây dựng nhà ở với diện tích 256m<sup>2</sup> (8m x 32m). Năm 2016, do Nhà nước thực hiện dự án mở rộng trường mầm non L có bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc, hoa màu cây trái cho bà L, ông D tổng số tiền 186.601.229 đồng. Do bị thu hồi nên bà L, ông D có sửa chữa, xây dựng thêm 4m chiều ngang bên hông nhà và trồng một số cây ăn trái trên đất.

Bà L, ông D không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu chia di sản là thửa đất số 60 (BL 67- 68 TA).

*Tại phiên tòa sơ thẩm ông D, bà L xác định:* Do khi ông B, bà B1 cho bà P thửa đất số 60 không lập văn bản ghi nhận nên nay cũng đồng ý với lời trình bày của bà N về các di sản yêu cầu phân chia. Ông D, bà L có yêu cầu độc lập là nếu trường hợp chia thửa đất số 60 mà bà Đ, bà H hoặc bà N được nhận phần đất nơi có tài sản là căn nhà, vật kiến trúc của ông D, bà L xây dựng thì phải thanh toán lại cho ông D, bà L giá trị tài sản theo giá của Hội đồng định giá đã xác định. Nếu bà P được nhận vị trí đất có tài sản nêu trên của ông D, bà L thì ông D, bà L đồng ý giao tài sản cho bà P được quyền sở hữu, sử dụng, không yêu cầu bà P phải hoàn trả lại giá trị tài sản.

Tòa án chia cho ai được hưởng phần diện tích đất thuộc thửa 60 có cây trồng của ông D, bà L trên đất thì ông D, bà L tự nguyện di dời các cây trồng ra khỏi đất mà không tranh chấp, yêu cầu gì.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ do ông Hoàng Sỹ T đại diện trình bày:* Bà Đ đồng ý hoàn toàn với lời trình bày nêu trên của bà N về gia tộc, hàng thừa kế của ông B, bà B1.

Bà Đ cũng xác định diện tích đất 5.555m<sup>2</sup> thuộc các thửa 416, 417, 439 và 463 theo Sơ đồ vị trí ngày 08-4-2021 là di sản của ông B, bà B1.

Đối với thửa đất số 60 thì khi ông B, bà B1 còn sống có cho bà (không bằng văn bản) diện tích đất có chiều ngang 11m, nay chính là vị trí đất tại lô 1 trên Sơ đồ vị trí ngày 08-4-2021 và bà đã trồng chuối từ năm 2008 cho đến nay, được nhận bồi thường, hỗ trợ về cây trồng từ Nhà nước.

Nay, trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đối với các thửa đất 416, 417, 439 và 463 bà đề nghị bán chia đều làm 04 phần bằng nhau cho các suất thừa kế. Đối với diện tích đất thửa 60 bà cũng đồng ý chia làm 04 phần bằng hiện vật cho các suất thừa kế nhưng cho bà được nhận phần đất tại vị trí lô 1 trên sơ đồ. Khi phân chia, nếu người khác được hưởng phần diện tích đất có cây trồng của bà trên đất thì bà yêu cầu hoàn trả lại cho bà giá trị cây trồng. Số tiền nhà nước bồi thường từ việc thu hồi một phần diện tích đất thửa 60 là 142.911.650 đồng thì bà yêu cầu được nhận (BL 42, 208 TA).

Thửa đất số 400 theo Sơ đồ vị trí ngày 08-4-2021 không phải là di sản của ông B, bà B1, bà Đ không tranh chấp, không yêu cầu chia thửa đất này (BL 84, 208 TA).

Có lúc bà Đ lại trình bày: Thửa đất số 60 bà và bà P đều có công chăm sóc và tôn tạo nên bà Đ yêu cầu được cùng bà P hưởng một phần công sức (BL 47- 48, 208 TA);

Có lúc bà Đ trình bày: Theo Sơ đồ vị trí ngày 08-4-2021, theo sự chỉ ranh của đương sự có thửa 400. Bà Đ xác định đây là phần đất của ông B, bà B1 khai hoang từ trước nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong vụ án này bà chưa có yêu cầu gì đối với phần diện tích đất này (BL 214TA);

Năm 2009, tại nhà ông B, bà B1 và bà P, với sự có mặt của bà P, bà Đ, bà H thì ông B, bà B1 cho bà Đ (không bằng văn bản) một phần diện tích đất thửa 60 có chiều ngang mặt tiền 11m, sâu hết đất, nay chính là vị trí lô 1 trên Sơ đồ vị trí ngày 08-4-2021. Do vậy đối với thửa 60 bà Đ yêu cầu được nhận diện tích chiều ngang 11m nêu trên. Theo Sơ đồ vị trí ngày 08-4-2021, bà Đ đồng ý trừ phần diện tích 24,4m<sup>2</sup> nằm tiếp giáp thửa 72 ra khỏi thửa 60. Sau khi trừ phần diện tích đất bà Đ được nhận có chiều ngang 11m và phần diện tích đất 24,4m<sup>2</sup> thì mới xem xét chia di sản cho các thừa kế. Trên thửa đất số 60 có một số cây do ông B, bà B1 và một số cây do bà Đ trồng. Bà Đ không tranh chấp các cây trồng này. Nếu ai được chia phần diện tích đất có các cây trồng trên thì cũng được hưởng các cây trồng này.

Bà Đ đồng ý với lời trình bày của bà N về công sức chăm sóc, phụng dưỡng...của bà P đối với ông B, bà B1, về quá trình quản lý, canh tác các di sản của bà P và ông Q (BL 214 TA).

*Tại phiên tòa sơ thẩm bà Đ lại cho rằng:* Thừa 60 không còn là di sản của ông B, bà B1 do khi còn sống ông B, bà B1 đã cho (không bằng văn bản) bà P, bà H, bà Đ mỗi người một phần theo vị trí lần lượt tại các lô 3, 2, 1 trên Sơ đồ vị trí ngày 08-4-2021.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Đ đồng ý chia di sản của ông B, bà B1 là diện tích đất 5.555 m<sup>2</sup> thuộc các thửa 416, 417, 439 và 463 theo Sơ đồ vị trí ngày 08-4-2021 làm 04 phần bằng nhau cho các suất thừa kế. Đối với yêu cầu của bà N về chia di sản là thửa đất số 60 bà Đ không đồng ý. Còn về số tiền bồi thường 142.911.650 đồng bà Đ không có ý kiến. Đối với yêu cầu độc lập của ông D, bà L thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Bà Đ yêu cầu Tòa án cho hoãn phiên tòa để triệu tập những chủ sử dụng các thửa đất 383, 384, 438, 402 và 462 giáp ranh với các thửa đất 417 và 439 đang tranh chấp trong vụ án và yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để thụ lý yêu cầu độc lập của bà về việc xem xét chia di sản của ông B, bà B1 đối với diện tích đất thửa 400 theo Sơ đồ vị trí ngày 08-4-2021.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:* Bà H đồng ý hoàn toàn với lời trình bày nêu trên của bà N.

*Tại phiên tòa sơ thẩm bà H trình bày:*

Các thửa đất 416, 417, 439 và 463 ông Q, bà P canh tác cho đến cách đây 02 năm thì không canh tác nữa mà cho người khác thuê đất. Hiện nay, ông Q, bà P không còn cho thuê nữa nhưng cũng không canh tác gì trên đất.

Thửa đất số 400 theo Sơ đồ vị trí ngày 08-4-2021 là di sản của ông B, bà B1 nhưng bà không tranh chấp, yêu cầu gì đối với thửa đất này. Nếu sau này các bên có tranh chấp trong vụ án khác thì bà cũng đồng ý giao phần bà được hưởng (nếu có) cho bà P được quyền sử dụng.

Các cây trồng trên đất thửa đất 60 mà bà Đ được nhận tiền bồi thường là do ông B, bà B1 trồng, không phải do bà Đ trồng. Tuy nhiên do bà Đ giành hưởng số tiền bồi thường nên các thừa kế khác cũng đồng ý mà không tranh chấp, yêu cầu gì.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà N thì bà H đồng ý. Trong trường hợp pháp luật cho phép có xem xét đến công sức chăm sóc người để lại di sản thì bà đồng ý chia các di sản là các diện tích đất 1.514,9m<sup>2</sup> thửa số 60 và 5.555,5m<sup>2</sup> thuộc các thửa 416, 417, 439 và 463 làm 05 phần bằng nhau bằng hiện vật, trong đó đồng ý cho bà P được hưởng 02 phần, các bà Đ, H và N mỗi người được hưởng 01 phần. Đối với số tiền bồi thường 142.911.650 đồng thì bà yêu cầu chia làm 04 phần bằng nhau cho các suất thừa kế. Bà H không có ý kiến gì đối với yêu cầu độc lập của ông D, bà L.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn Q (do ông Bùi Đức Q1 đại diện) trình bày:* Năm 1975, ông Q về chung sống với bà P ở xã L. Năm 1978, ông khai hoang diện tích 5.000m<sup>2</sup> đất ruộng, kết hợp với việc ông mua thêm diện tích 653m<sup>2</sup> cộng thành diện tích 5.653m<sup>2</sup> chính là các thửa đất 416, 417, 439 và 463 bà

N đang tranh chấp. Sau khi khai hoang và mua thêm các diện tích đất trên thì ông để cho ông B kê khai đăng ký và đứng tên hộ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000, tuy nhiên ông vẫn là người trực tiếp canh tác, quản lý, sử dụng từ năm 1978 cho đến nay.

Năm 2003, ông B, bà B1 cho bà P thừa đất số 60. Năm 2004, bà P cho vợ chồng con gái là bà L và ông D thừa đất số 60 làm nhà ở từ đó đến nay.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà N thì ông không đồng ý (BL 75TA).

*Tại phiên tòa sơ thẩm:* Ông Q đồng ý với lời trình bày của ông Q1 với tư cách đại diện theo ủy quyền cho bị đơn bà P. Ông P không tranh chấp, yêu cầu gì trong vụ án này.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Anh V:* Anh là con của ông D và bà L. Anh hiện đang ở cùng nhà với ông D, bà L trên một phần diện tích đất tranh chấp thửa 60. Anh đồng ý với lời trình bày của ông D, bà L và không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này, yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt anh.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm 11/2022/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, đã tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh N về việc tranh chấp về thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị B1.

- Công nhận cho bà Nguyễn Thị P được quyền sử dụng diện tích đất 572,1m<sup>2</sup> tại lô 3 thuộc thửa 60 tờ bản đồ số 28 tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Công nhận cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 315,4m<sup>2</sup> tại lô 4 thuộc thửa 60 tờ bản đồ số 28 tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị P số tiền 37.260.000 đồng là giá trị diện tích đất chênh lệch so với suất thừa kế bà H được nhận.

- Công nhận cho bà Nguyễn Thị Minh N được quyền sử dụng diện tích đất 319,8m<sup>2</sup> tại lô 2 thuộc thửa 60 tờ bản đồ số 28 tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Bà Nguyễn Thị Minh N có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị P số tiền 50.460.000 đồng là giá trị diện tích đất chênh lệch so với suất thừa kế bà N được nhận.

- Công nhận cho bà Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng diện tích đất 307,6m<sup>2</sup> tại lô 1 thuộc thửa 60 tờ bản đồ số 28 tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị P số tiền 13.860.000 đồng là giá trị diện tích đất chênh lệch so với suất thừa kế bà Đ được nhận.

*(Theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên & Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu lập ngày 10-02-2022)*



Ông Trần Ngọc D, bà Võ Thị Minh L và bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm di dời các cây trồng và trụ bê tông hàng rào lưới B40 ra khỏi vị trí đất lô 2 và lô 4 mà bà H và bà N đã được công nhận nêu trên.

- Bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Minh N mỗi người được hưởng số tiền 35.727.912 đồng là tiền mà Nhà nước bồi thường do thu hồi một phần diện tích đất của thửa 60 tờ bản đồ số 28 tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để nhận số tiền bồi thường theo quy định và theo Quyết định của Bản án.

- Công nhận cho bà Nguyễn Thị P được quyền sử dụng diện tích đất 5.555,5m<sup>2</sup> thuộc các thửa 416/388,9m<sup>2</sup> (số cũ là thửa 219); 417/2.116,7m<sup>2</sup> (số cũ là các thửa 221, 222 và 223; 439/1.843,2m<sup>2</sup> (số cũ là thửa 225) và thửa 463/1.206,7m<sup>2</sup> (số cũ là thửa 231) đều thuộc tờ bản đồ số 33 (số cũ là tờ bản đồ số 29) tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

*(Theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên & Môi trường tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu lập ngày 08-4-2021).*

- Bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 244.442.000 đồng là giá trị của một suất thừa kế bà Đ được nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền 13.860.000 đồng mà bà Đ có trách nhiệm thanh toán lại cho bà P nêu trên, nên bà P còn phải trả lại cho bà Đ 230.582.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 244.442.000 đồng là giá trị của một suất thừa kế bà H được nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền 37.260.000 đồng bà H có trách nhiệm thanh toán lại cho bà P nêu trên, nên bà P còn phải trả lại cho bà H 207.182.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Minh N số tiền 244.442.000 đồng là giá trị của một suất thừa kế bà N được nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền 50.460.000 đồng bà N có trách nhiệm thanh toán lại cho bà P nêu trên, nên bà P còn phải trả lại cho bà N 193.982.000 đồng.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký điều chỉnh, chỉnh lý và đứng tên diện tích đất theo quy định của pháp luật và theo quyết định của bản án.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Ngọc D và bà Võ Thị Minh L. Ghi nhận sự tự nguyện của ông D, bà L về việc giao tài sản của ông D, bà L là nhà ở, vật kiến trúc có trên diện tích đất 572,1m<sup>2</sup> tại lô 3 thuộc thửa 60 tờ bản đồ số 28 tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, theo Sơ đồ vị trí ngày 10-02-2022 cho bà Nguyễn Thị P sở hữu, sử dụng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại ch, định giá và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 14-4-2022, bà Nguyễn Thị Đ nộp đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Xem xét công sức giữ gìn, bảo quản di sản của bà Đ đối với thửa đất số 60, tờ bản đồ số 28 xã L; phân chia di sản thừa kế của

ông B, bà B1 đối với thửa đất số 400, tờ bản đồ số 29 xã L và phân chia cho bà được nhận di sản bằng hiện vật đối với phần đất ruộng diện tích 5555,5 m<sup>2</sup>.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ (do ông Hoàng Sỹ T đại diện) thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chia di sản thừa kế của ông B, bà B1 thành 4 phần bằng nhau, mỗi đồng thừa kế được hưởng một phần bằng hiện vật, không xem xét công sức giữ gìn, bảo quản di sản thừa kế cho bà P vì lúc cha mẹ còn sống đã tặng cho bà P 01 thửa đất khác có diện tích hơn 1.500m<sup>2</sup> mà hiện nay bà P đang trực tiếp sử dụng. Việc tặng cho của cha mẹ có điều kiện kèm theo là bà P phải chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ đến cuối đời và thờ cúng cha mẹ sau khi chết. Nếu Tòa án xem xét công sức giữ gìn, bảo quản di sản thừa kế cho bà P thì phải xem xét công sức cho bà Đ vì bà Đ cũng là người trực tiếp quản lý, sử dụng 1/3 di sản là thửa đất số 60 từ khi cha mẹ còn sống đến nay, đã trồng cây trên đất và được bồi thường cây trồng trên đất khi Nhà nước thu hồi một phần thửa đất này. Bà P chỉ giao cho con là bà L, ông D quản lý, sử dụng 2/3 thửa đất này. Vì vậy, nếu chia thửa đất này thành 5 phần như cấp sơ thẩm thì phần thứ 5 phải chia theo tỷ lệ bà P được hưởng 2/3 còn bà Đ được hưởng 1/3 tương ứng với diện tích mỗi người được cha mẹ chia lúc còn sống. Đối với thửa đất số 400, bà Đ xác nhận đây là di sản thừa kế của ông B, bà B1 để lại nhưng do quá trình kê khai đăng ký đã bỏ sót thửa đất này nên đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B, bà B1. Bà Đ không yêu cầu chia thửa đất này mà tự nguyện giao cho bà P được hưởng để lo việc cúng giỗ ông bà, cha mẹ, bà P được toàn quyền kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chia di sản thừa kế của ông B, bà B1 thành 4 phần bằng nhau, mỗi đồng thừa kế được hưởng một phần bằng hiện vật. Đối với thửa đất số 400, bà N xác nhận đây là di sản thừa kế của ông B, bà B1 để lại nhưng do quá trình kê khai đăng ký đã bỏ sót thửa đất này nên đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B, bà B1. Bà N không yêu cầu chia thửa đất này mà tự nguyện giao cho bà P được hưởng để lo việc cúng giỗ ông bà, cha mẹ. Bà P được làm thủ tục kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này.

Bị đơn bà P (do ông Q đại diện) không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà Đ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, đồng ý giao cho bà P được kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 400 vì bà P có công chăm sóc, nuôi dưỡng ông B, bà B1 lúc còn sống và lo ma chay, cúng giỗ lúc đã chết.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng có bổ sung tài liệu, chứng cứ là giấy xác nhận trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại địa phương.

- *Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Phân chia các di sản thừa kế của ông B, bà B1 thành 04 phần bằng nhau, mỗi đồng thừa kế được hưởng một phần bằng hiện vật. Riêng thửa đất số 400, do bà N, bà Đ và bà H đều xác nhận là di sản thừa kế của ông B, bà B1 để lại nhưng tự nguyện không yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế mà giao cho bà P được hưởng để cúng giỗ cha mẹ. Xét sự tự nguyện này là phù hợp quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Các đương sự vắng mặt đều có người đại diện theo ủy quyền tham gia tại phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xử vắng mặt các đương sự này.

[1.3] Bà Nguyễn Thị N1 là vợ hợp pháp của ông Nguyễn Văn X. Sau khi ông X hy sinh, bà N không tái hôn và hiện đang được hưởng chế độ, chính sách của vợ liệt sĩ. Do vậy, việc cấp sơ thẩm không đưa bà N1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có vi phạm về tố tụng. Cấp phúc thẩm đã bổ sung bà N1 vào làm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Bà N1 có văn bản xác nhận hoàn toàn đồng ý với bản án sơ thẩm về việc giao cho bà N được hưởng toàn bộ phần di sản thừa kế của ông B, bà B1 mà nếu còn sống ông X được hưởng. Bà N1 không có yêu cầu gì trong vụ án này và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà. Do vậy, vi phạm tố tụng nêu trên là không nghiêm trọng, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và đã được cấp phúc thẩm khắc phục. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về sai sót này.

[1.4] Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự khai trình khớp với nhau về thời điểm mở thừa kế, hàng và diện thừa kế cũng như những di sản thừa kế mà ông B và bà B1 để lại. Cấp sơ thẩm cũng đã xác định đúng những người được hưởng di sản thừa kế của ông B, bà B1, trong đó bà N là người được hưởng thừa kế thế vị đối với phần di sản mà ông Nguyễn Văn X được hưởng nếu còn sống. Các đương sự không kháng cáo về những nội dung này nên cấp phúc thẩm thống nhất giữ nguyên như án sơ thẩm. Hội đồng xét xử chỉ xem xét, nhận định lại về những nội dung mà bà Đ kháng cáo, cụ thể:

#### **[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ:**

[2.1] *Đối với thửa đất số 60:*

Bà Đ yêu cầu phân chia thửa đất này thành 4 phần bằng nhau cho 04 đồng thừa kế, nếu có xem xét công sức bảo quản, giữ gìn di sản thừa kế thì phải xem xét cho cả bà P và bà Đ vì cả hai người cùng quản lý, bảo quản thửa đất này từ khi cha mẹ còn sống đến nay.

Xét yêu cầu này của bà Đ thì thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P và bà Đ đều khai lúc còn sống, ông B, bà B1 đã phân chia thửa đất số 60 cho bà P và bà Đ, trong đó bà P được chia  $\frac{2}{3}$  tương đương khoảng 22m ngang, sâu hết đất, còn bà Đ được chia  $\frac{1}{3}$  tương đương khoảng 11m ngang, sâu hết đất. Khi phân chia ông B, bà B1 không làm văn bản nhưng có nói miệng và cắm mốc chia trên thực địa cho các con. Sau khi được chia, bà P cho con gái và con rể là bà L, ông D làm nhà ở trên phần đất bà P được chia, còn bà Đ cũng trồng chuối và một số cây ăn trái trên phần đất bà được chia. Bà H, bà N tuy không thừa nhận việc ông B, bà B1 tặng cho bà P và bà Đ thửa đất 60 nhưng cũng thừa nhận bà Đ có trồng một số loại cây ăn trái trên đất. Điều này phù hợp với thực tế là hiện trên đất có một số cây trồng do bà Đ trồng và trước đó bà Đ cũng đã được Nhà nước bồi thường giá trị một số cây trồng trên đất khi thu hồi một phần thửa đất này để làm đường. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ, Hội đồng xét xử nhận thấy hiện trạng thửa đất 60 có hai phần tách biệt, phần thứ nhất có xây dựng nhà ở và các công trình phụ của vợ chồng ông D, bà L (con bà P), được xây dựng hàng rào ngăn cách riêng biệt. Phần còn lại không có nhà, vật kiến trúc nhưng có một số cây trồng trên đất và có các cột mốc làm ranh giới. Bà Đ xác nhận bà chỉ sử dụng phần đất ngang 11m từ ranh đất với thửa 72.

Do vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ để xác định bà P và bà Đ đều có sử dụng một phần thửa 60 trên thực tế, giữa hai phần này có ranh giới rõ ràng. Bà H và bà N từ trước đến nay hoàn toàn không sử dụng thửa đất này. Do vậy, lời khai của bà Đ về việc bà và bà P cùng có công sức trong việc bảo quản, giữ gìn di sản thừa kế là có căn cứ. Cấp sơ thẩm phân chia di sản này thành 5 phần, trong đó giao cho bà P được hưởng 02 phần vì có công bảo quản, giữ gìn di sản và thờ cúng cha mẹ. Tuy nhiên, như trên đã phân tích, cả bà P và bà Đ cùng có công sức bảo quản, giữ gìn di sản này nên cần xem xét công sức đóng góp của cả hai người mới đảm bảo sự công bằng và hợp lý. Do bà P quản lý, sử dụng diện tích đất nhiều hơn, mặt khác bà P cũng có công trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ lúc còn sống, thờ cúng cha mẹ lúc đã chết nên cần phân chia cho bà P được hưởng phần công sức nhiều hơn, cụ thể đối với phần thứ 5 trong 5 phần di sản này, bà P được hưởng  $\frac{2}{3}$ , còn bà Đ được hưởng  $\frac{1}{3}$ .

Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất phân chia lại thửa 60 như sau:

Diện tích đất thực tế thửa 60 theo kết quả đo đạc là  $1.514,9m^2$ . Chia 05 kỷ phần thì 01 kỷ phần tương đương diện tích là  $302,98m^2$ . Bà P, bà N, bà H và bà Đ mỗi người được hưởng 01 phần như nhau. Đối với phần còn lại, bà P được chia  $\frac{2}{3}$  là  $302,98m^2 \times \frac{2}{3} = 201,98m^2$ ; bà Đ được hưởng  $\frac{1}{3}$  là  $302,98m^2 \times \frac{1}{3} = 101m^2$ . Do vậy, tổng cộng bà P được hưởng  $302,98 + 201,98m^2 = 504,96m^2$  (làm tròn thành  $505m^2$ ); bà Đ được hưởng  $302,98 + 101m^2 = 403,98m^2$  (làm tròn thành  $404m^2$ ).

Do hiện nay, ông D bà L đã xây dựng nhà, vật kiến trúc kiên cố từ năm 2005 trên một phần thửa đất 60 nên để đảm bảo giá trị sử dụng căn nhà, vật kiến trúc trên đất cần chia cho bà P phần đất tại lô 3/572,1m<sup>2</sup>, bà H được hưởng phần đất tại lô 4/269,4m<sup>2</sup>; bà N được hưởng phần đất tại lô 2/269,4m<sup>2</sup> và bà Đ được hưởng vị trí đất tại lô 1/404 m<sup>2</sup> theo Sơ đồ vị trí kèm theo bản án này.

Do phần đất bà P được chia nhiều hơn suất thừa kế mà bà được hưởng (572,1 m<sup>2</sup> – 505 m<sup>2</sup> = 67,1m<sup>2</sup>), còn phần đất mà bà H và bà N được chia lại ít hơn suất thừa kế mà những người này được hưởng (302,98m<sup>2</sup> – 269,4 m<sup>2</sup> = 33,58m<sup>2</sup>) nên bà P phải thanh toán lại cho bà N và bà H mỗi người giá trị phần chênh lệch diện tích đất trên tính thành tiền là 33,58 m<sup>2</sup> x 3.000.000 đồng/m<sup>2</sup> = 100.740.000 đồng.

[2.2] *Đối với di sản là diện tích đất ruộng 5.555,5m<sup>2</sup> gồm các thửa 416, 417, 439 và 463.*

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N và bà Đ yêu cầu chia các thửa đất này thành 4 phần bằng nhau cho 4 đồng thừa kế bằng hiện vật; bà H và bà P yêu cầu chia làm 5 phần như cấp sơ thẩm đã chia. Tất cả các đương sự đều yêu cầu được nhận đất, không đồng ý nhận tiền như án sơ thẩm tuyên.

Xét yêu cầu nêu trên thì thấy: Tổng diện tích đất 5.555,5m<sup>2</sup> gồm các thửa 416, 417, 439 và 463. Các thửa đất này là đất ruộng lúa, có bờ bao ổn định từ trước đến nay, không có tranh chấp. Việc chênh lệch giữa diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất thực tế là do sai số trong quá trình đo đạc. Do vậy, cấp sơ thẩm chia các thửa đất này theo hiện trạng sử dụng đất là phù hợp.

Theo xác nhận của các đồng thừa kế, khi còn sống ông B, bà B1 trực tiếp canh tác các thửa ruộng này, sau đó giao lại cho bà P tiếp tục canh tác một thời gian rồi cho người khác thuê, đến năm 2019 thì bà P không canh tác nữa mà bỏ hoang cho đến nay, hiện trên đất chỉ có cỏ dại, không có cây trồng, hoa màu gì. Xét, mặc dù bà P có canh tác trên các thửa ruộng này một thời gian nhưng đã được hưởng hoa lợi từ đất; sau đó, bà P cho thuê và hưởng tiền thuê đất, từ năm 2019 thì bỏ hoang cho đến nay. Do vậy, công sức bảo quản, giữ gìn di sản của bà P đã được bù trừ vào giá trị hoa lợi, tiền cho thuê đất mà bà P được hưởng. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, bà N, bà H và bà Đ đều tự nguyện không tranh chấp thửa đất số 400 mà giao cho bà P được toàn quyền sử dụng thửa đất này để thờ cúng cha mẹ. Do vậy, cấp sơ thẩm chia các thửa đất ruộng trên thành 5 phần, cho bà P được hưởng 2 phần là không phù hợp và công bằng với các đồng thừa kế khác.

Mặt khác, do diện tích đất ruộng đủ điều kiện tách thửa để chia bằng hiện vật cho các đồng thừa kế, các đồng thừa kế đều được Ủy ban nhân dân xã L xác nhận là hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại địa phương nên việc chia quyền sử dụng đất ruộng này cho các đồng thừa kế là hoàn toàn phù hợp quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm giao toàn bộ 5.555,5 m<sup>2</sup> đất ruộng cho một mình bà P sử dụng và thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác là không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự 2015.

Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất chấp nhận kháng cáo của bà Đ và đề nghị đại diện Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm về việc phân chia các thửa đất ruộng này như sau:

Tổng diện tích đất 5.555,5m<sup>2</sup> gồm các thửa 416, 417, 439 và 463 được chia thành 04 phần, mỗi đồng thừa kế được hưởng một phần bằng hiện vật, cụ thể:  $5.555,5\text{m}^2 : 4 = 1388,8\text{m}^2$ .

Để đảm bảo tính ổn định của các thửa ruộng đã hình thành từ trước đến nay và tạo điều kiện thuận lợi cho các đương sự khi canh tác, sử dụng đất, Hội đồng xét xử thống nhất phân chia bằng hiện vật như sau:

Bà Nguyễn Thị P được sử dụng diện tích đất 1609,9 m<sup>2</sup> đất thuộc lô A, tiếp giáp thửa 400 (là thửa các đồng thừa kế đồng ý cho bà P được sử dụng và kê khai đăng ký riêng), bao gồm toàn bộ thửa 416 (cũ là 219) và một phần thửa 417 (là toàn bộ thửa 221 và 222 cũ).

Bà Nguyễn Thị H được sử dụng diện tích 1369,5 m<sup>2</sup> đất thuộc lô B, gồm một phần của thửa 417 (thửa 223 cũ) và một phần của thửa 439 (thửa 225 cũ).

Bà Nguyễn Thị Minh N được sử dụng 1369,4 m<sup>2</sup> đất thuộc lô C là phần còn lại của thửa 439 (thửa 225 cũ).

Bà Nguyễn Thị Đ được sử dụng toàn bộ diện tích 1206,7 m<sup>2</sup> thuộc lô C là thửa 463 (thửa 231 cũ).

Do diện tích đất mà bà P được sử dụng nhiều hơn suất thừa kế mà bà được chia ( $1609,9\text{m}^2 - 1388,8\text{m}^2 = 221,1\text{m}^2$ ) nên bà P phải thanh toán lại cho các đồng thừa kế khác giá trị phần diện tích đất mà họ được chia ít hơn phần họ được hưởng, cụ thể như sau:

Thanh toán cho bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Minh N mỗi người giá trị  $19,4\text{m}^2 (1388,8\text{m}^2 - 1369,4\text{m}^2) \times 220.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 4.268.000\text{đồng}$ .

Thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ giá trị  $182,1\text{m}^2 (1388,8\text{m}^2 - 1206,7\text{m}^2) \times 220.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 40.062.000\text{đồng}$ .

### [2.3] Đối với thửa đất số 400:

Trong đơn kháng cáo, bà Đ yêu cầu cấp phúc thẩm phân chia thửa đất số 400 theo pháp luật cho các đồng thừa kế. Tuy nhiên, thửa đất này cấp sơ thẩm chưa giải quyết do chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B, bà B1. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ không yêu cầu Tòa án phân chia thửa đất này nữa mà tự nguyện giao lại cho bà P được quản lý, sử dụng và làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, nếu đủ điều kiện. Bà N và bà H cũng đồng ý với ý kiến này của bà N. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự và không trái pháp luật, đạo đức xã hội, có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của các đương sự.

### [2.4] Đối với số tiền Nhà nước bồi thường do thu hồi một phần thửa 60:

Do các đương sự thống nhất với bản án sơ thẩm, không ai kháng cáo nên cần giữ nguyên như án sơ thẩm.

[2.5] Trên diện tích đất thửa 60 có cây trồng của bà Đ và cây trồng của ông B, bà B1, có các cây kiểng của ông D, bà L và phần trụ bê tông hàng rào lưới B40 của bà P rào. Các đương sự không tranh chấp gì về các tài sản này. Bà P và ông D, bà L cũng đồng ý di dời cây kiểng và hàng rào lưới B40, trụ bê tông ra khỏi đất nên Hội đồng xét xử không xem xét phân chia các tài sản này.

[2.6] Đối với yêu cầu độc lập của ông D, bà L: Do bà P được quyền sử dụng một phần đất thửa 60 tại vị trí có căn nhà và vật kiến trúc của ông D, bà L nên ông D, bà L tự nguyện giao tài sản gắn liền trên phần đất này cho bà P sở hữu, sử dụng mà không yêu cầu, tranh chấp gì về tài sản này với bà P. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự, nên cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp quy định của pháp luật.

[2.7] Đối với diện tích đất 24,4 m<sup>2</sup> lô 60/1: Các đương sự đều xác nhận không tranh chấp đối với phần đất này nên cấp sơ thẩm không giải quyết là phù hợp quy định của pháp luật.

[2.8] Đối với diện tích đất 12,8m<sup>2</sup> lô 45/1: Do phần đất này không nằm trong diện tích đất của thửa 60 nên các đương sự không yêu cầu giải quyết. Trường hợp giữa bà P, ông D, bà L và chủ sử dụng đất của thửa 45 thỏa thuận với nhau về việc sử dụng diện tích đất này thì các bên thực hiện theo thỏa thuận, nếu có tranh chấp thì có quyền yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

[2.9] Về chi phí sao lục tài liệu, đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm: Các bà P, Đ, H và N phải chịu như án sơ thẩm tuyên là phù hợp quy định của pháp luật.

*Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm:* Bà Đ tự nguyện chịu và đã nộp xong.

[2.10]. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Mỗi đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên giá trị tài sản mà mình được chia theo quy định của pháp luật. Riêng bà P và bà Đ là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Kháng cáo của bà Đ được chấp nhận nên bà Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ; sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35 và Khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 228, Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 623, 650, 651, 652; 660 Bộ luật Dân sự; Điều 26, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh N về việc tranh chấp thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị B1.

**1.1. Đối với thửa đất số 60:**

- Bà Nguyễn Thị P được quyền sử dụng diện tích đất 572,1m<sup>2</sup> (Lô 3) thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 28 xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, được xác định bởi các điểm tọa độ 1, 2, 3, 4, 15, 1 theo Sơ đồ vị trí kèm theo bản án này.

- Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 269,4m<sup>2</sup> (Lô 4) thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 28 xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, được xác định bởi các điểm tọa độ 4, 5, 14, 15, 4 theo Sơ đồ vị trí kèm theo bản án này.

- Bà Nguyễn Thị Minh N được quyền sử dụng diện tích đất 269,4m<sup>2</sup> (Lô 2) thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 28 xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, được xác định bởi các điểm tọa độ 5, 6, 7, 13, 14, 5 theo Sơ đồ vị trí kèm theo bản án này.

- Bà Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng diện tích đất 404 m<sup>2</sup> (Lô 1) thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 28 xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, được xác định bởi các điểm tọa độ 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 7 theo Sơ đồ vị trí kèm theo bản án này.

Bà Nguyễn Thị P phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Minh N số tiền 100.740.000 (một trăm triệu bảy trăm bốn mươi ngàn) đồng là giá trị phần diện tích đất chênh lệch so với suất thừa kế bà N được nhận.

Bà Nguyễn Thị P phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 100.740.000 (một trăm triệu bảy trăm bốn mươi ngàn) đồng là giá trị phần diện tích đất chênh lệch so với suất thừa kế bà H được nhận.

- Ông Trần Ngọc D, bà Võ Thị Minh L và bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm di dời các cây trồng và trụ bê tông hàng rào lưới B40 ra khỏi vị trí đất lô 2 và lô 4 mà bà H và bà N đã được công nhận nêu trên.

**1.2. Đối với khoản tiền bồi thường do thu hồi một phần thửa đất số 60:**

Bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Minh N mỗi người được hưởng số tiền 35.727.912 (ba mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn chín trăm mười hai) đồng là tiền mà Nhà nước bồi thường do thu hồi một phần diện tích đất của thửa 60, tờ bản đồ số 28 xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để nhận số tiền bồi thường theo quy định và theo quyết định của bản án này.

**1.3. Đối với các thửa đất ruộng diện tích 5555,5 m<sup>2</sup>:**

- Bà Nguyễn Thị P được quyền sử dụng diện tích đất 1609,9 m<sup>2</sup> (Lô A) bao gồm toàn bộ thửa 416 (cũ là 219) và một phần thửa 417 (cũ là thửa 221 và 222), tờ bản đồ số 33 (cũ là 29) xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, được xác định bởi các điểm tọa độ 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 5 theo Sơ đồ vị trí kèm theo bản án này.

- Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 1369,5 m<sup>2</sup> (Lô B) gồm một phần của thửa 417 (cũ là 223) và một phần của thửa 439 (cũ là 225), tờ bản đồ số 33 (cũ là 29) xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, được xác định bởi các điểm tọa độ 11, 12, 13, 14, 15, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 11 theo Sơ đồ vị trí kèm theo bản án này.



- Bà Nguyễn Thị Minh N được quyền sử dụng diện tích đất 1369,4 m<sup>2</sup> (Lô C) thuộc một phần của thửa 439 (cũ là 225), tờ bản đồ số 33 (cũ là 29) xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, được xác định bởi các điểm tọa độ 15, 16, 17, 18, 27, 28, 15 theo Sơ đồ vị trí kèm theo bản án này.

- Bà Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng diện tích đất 1206,7 m<sup>2</sup> (Lô D) thuộc thửa 463 (cũ là 231), tờ bản đồ số 33 (cũ là 29) tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, được xác định bởi các điểm tọa độ 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 18 theo Sơ đồ vị trí kèm theo bản án này.

*(Vị trí và diện tích các phần đất trên được xác định theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên & Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu lập ngày 25-10-2022, kèm theo bản án này).*

- Bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Minh N mỗi người 4.268.000 (bốn triệu hai trăm sáu mươi tám ngàn) đồng, là giá trị phần chênh lệch giữa diện tích đất ruộng mà bà H, bà N được sử dụng so với suất thừa kế mà họ được hưởng.

- Bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ 40.062.000 (bốn mươi triệu không trăm sáu mươi hai ngàn) đồng, là giá trị phần chênh lệch giữa diện tích đất ruộng mà bà Đ được sử dụng so với suất thừa kế mà bà Đ được hưởng.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và theo quyết định của bản án này.

**2.** Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Ngọc D và bà Võ Thị Minh L. Ghi nhận sự tự nguyện của ông D, bà L về việc đồng ý giao tài sản của ông D bà L là nhà ở, vật kiến trúc có trên diện tích đất 572,1m<sup>2</sup> tại Lô 3 thuộc thửa 60 tờ bản đồ số 28 xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, cho bà Nguyễn Thị P sở hữu, sử dụng.

**3.** Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Minh N về việc không yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn B, bà Trần Thị B1 đối với thửa đất số 400, tờ bản đồ số 33 xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Bà Đ, bà H và bà N đồng ý giao cho bà Nguyễn Thị P được toàn quyền sử dụng thửa đất này, được quyền liên hệ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất cho một mình bà P đối với thửa đất này, nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

**4.** Về chi phí sao lục tài liệu, đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ ở cấp sơ thẩm là 15.000.591 đồng. Các bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị Minh N mỗi người phải nộp 3.750.147 (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn một trăm bốn mươi bảy) đồng. Do bà N đã nộp đủ số tiền trên bà P, bà Đ và bà H mỗi người phải trả lại cho bà N 3.750.147 (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn một trăm bốn mươi bảy) đồng.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm là 3.000.000 (ba triệu) đồng, bà Đ tự nguyện chịu và đã nộp xong.

**5. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị Đ do là người cao tuổi.

- Bà Nguyễn Thị H phải nộp 49.506.117 (bốn mươi chín triệu, năm trăm lẻ sáu ngàn, một trăm mười bảy) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Bà Nguyễn Thị Minh N phải nộp 49.506.117 (bốn mươi chín triệu năm trăm lẻ sáu ngàn một trăm mười bảy) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003037 ngày 09-11-2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Bà N còn phải nộp tiếp 47.006.117 (bốn mươi bảy triệu không trăm lẻ sáu ngàn một trăm mười bảy) đồng.

- Hoàn trả lại cho ông Trần Ngọc Dg và bà Nguyễn Thị Minh L số tiền 16.570.020 (mười sáu triệu năm trăm bảy mươi ngàn không trăm hai mươi) đồng tạm ứng phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004322 ngày 08-3-2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

### **5. Về án phí dân sự phúc thẩm:**

Bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu. Hoàn trả cho bà Đen 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004423 ngày 14-4-2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

### **6. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (29-9-2022).**

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh BR-VT;
- Sở Tư pháp tỉnh BR-VT;
- TAND Tp. Bà Rịa, tỉnh BR-VT;
- VKSND Tp. Bà Rịa, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS Tp. Bà Rịa, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Cao Minh Vỹ**